

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1837 /QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 10 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
Xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Nam Hà tại xã Đông Hà,
huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết,
hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số
điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết,
hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động
dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Theo đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định Báo cáo đánh giá tác
động môi trường của Dự án Xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm Công nghiệp Nam
Hà tại xã Đông Hà, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tại Biên bản tổng hợp ý
kiến các cơ quan, tổ chức, chuyên gia;*

*Theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Xây dựng
kết cấu hạ tầng Cụm Công nghiệp Nam Hà tại xã Đông Hà, huyện Đức Linh,
tỉnh Bình Thuận đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm theo nội dung giải trình tại
văn bản số 41/CVĐ-2020 ngày 22 tháng 6 năm 2020 và văn bản số 47/CVĐ-
2020 ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Công ty TNHH Nam Hà – Đức Linh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình
số 339/TTr-STNMT ngày 07 tháng 7 năm 2020, Tờ trình số 376/TTr-STNMT
ngày 31 tháng 7 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Xây
dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Nam Hà (sau đây gọi là Dự án) của

Công ty TNHH Nam Hà – Đức Linh (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Đông Hà, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3092/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018, Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, PCTUBND tỉnh Lê Tuấn Phong;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Đức Linh;
- UBND xã Đông Hà;
- Công ty TNHH TNHH Nam Hà – Đức Linh;
- Lưu: VT, TTTT, KT. Vương.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Ủy ban
Nhân dân tỉnh
Bình Thuận
Ngày ký:
10.08.2020
15:48:44 +07:00

Lê Tuấn Phong

PHỤ LỤC

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP NAM HÀ TẠI XÃ ĐÔNG HÀ, HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

*(Kèm theo Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận).*

1. Thông tin về dự án:

- Tên dự án: Xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Nam Hà.
- Chủ dự án: Công ty TNHH Nam Hà – Đức Linh.
- Địa chỉ liên hệ: Thôn Nam Hà, xã Đông Hà, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.
- Người đại diện: Ông Nguyễn Thế Hiển. Chức danh: Giám đốc.
- Địa chỉ liên lạc: 268 đường Z30A, Thôn Nam Hà, Xã Đông Hà, huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại: 0913 940 808.
- Phạm vi, quy mô: dự án Xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Nam Hà tại xã Đông Hà, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận có diện tích 70,42 ha, trong đó diện tích đất nhà máy, xí nghiệp công nghiệp: 485.234,24 m² (chiếm 68,9%), đất khu điều hành - dịch vụ: 30.994,22 m² (chiếm 4,4%), đất hạ tầng kỹ thuật: 26.443,90 m² (chiếm 3,8%), đất cây xanh + mặt nước: 80.442,34 m² (chiếm 11,4%), đất giao thông 81.085,30 m²: (chiếm 11,5%).
- Các ngành nghề thu hút đầu tư:
 - + Nhóm các dự án chế biến gỗ công nghiệp, gỗ mỹ nghệ để xuất khẩu với nguyên liệu sản xuất là gỗ cây cao su, cây trầm, điều và các loại cây trồng khác.
 - + Nhóm các dự án chế biến gỗ ván ép, viên nén gỗ hỗn hợp với nguyên liệu sản xuất là ván lạng và tận dụng các phế phẩm từ gỗ.
 - + Nhóm các dự án sản xuất sản phẩm nhựa, cao su với nguyên liệu sử dụng sản xuất là hạt nhựa, mù cốm, mù tở từ các nhà máy cao su (không chế biến mù cao su, chỉ sản xuất sản phẩm nhựa từ hạt nhựa, không tái chế phế liệu nhựa).
 - + Nhóm các dự án gia công may mặc, giày da (không có công đoạn thuộc da, không có công đoạn nhuộm).
 - + Nhóm các dự án lắp ráp linh kiện điện, điện tử, điện lạnh.
 - + Nhóm các dự án chế biến nông sản, thực phẩm từ gia súc gia cầm.
 - + Nhóm các dự án sản xuất vật liệu xây dựng, trang trí nội thất.

+ Nhóm các dự án sản xuất gia công sản phẩm kim loại cụ thể là khuôn, dao cắt, các sản phẩm từ kim loại phục vụ cho ngành giấy bao gồm xi mạ.

+ Nhóm các dự án sản xuất gia công sản phẩm từ giấy (cụ thể: phom giấy, bao bì đóng gói các loại, có sử dụng giấy phế liệu).

- Công nghệ sản xuất của dự án: Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng nên không có Công nghệ sản xuất.

- Mục tiêu dự án: Xây dựng Cụm công nghiệp có hệ thống hạ tầng kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, đảm bảo cung cấp các dịch vụ công nghiệp chất lượng cao, tạo quỹ đất công nghiệp lớn đáp ứng nhu cầu đầu tư, mở rộng của nhà đầu tư và quá trình hội nhập kinh tế thế giới, góp phần chuyển giao công nghệ kỹ thuật tiên tiến; tạo việc làm cho lao động địa phương có thu nhập ổn định, đào tạo nghề, nâng cao mức sống cho nhân dân. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo môi trường thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, góp phần đáng kể vào sự phát triển công nghiệp và kinh tế - xã hội của huyện Đức Linh.

- Công trình chính: Các lô đất công nghiệp, khu nhà điều hành, các khu dịch vụ, trạm xử lý nước thải tập trung, trạm trung chuyển rác, hệ thống hạ tầng giao thông, thoát nước mưa, nước thải, cấp điện, cấp nước,...

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án: Bao gồm tác động từ nước thải sinh hoạt, chất thải rắn, khí thải (phát sinh từ hoạt động của các cơ sở sản xuất trong Cụm Công nghiệp, phương tiện lưu thông, vận hành hệ thống xử lý nước thải, điểm tập kết chất thải rắn,...).

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Lưu lượng nước thải sinh hoạt trong giai đoạn xây dựng là 09 m³/ngày, trong giai đoạn vận hành là 1.238 m³/ngày, phát sinh từ sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên và chứa các thành phần hữu cơ và vi sinh vật gây bệnh.

- Lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động sản xuất của các dự án đầu tư thứ cấp với khối lượng ước tính khoảng 599 m³/ngày và nước thải từ bản thân trạm xử lý nước thải 87,6m³/ngày (rửa lọc, rửa sàn, nước rỉ bùn) với thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, màu, kim loại nặng, COD, BOD₅, coliform, amoni,...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải trong giai đoạn xây dựng chủ yếu phát sinh do hoạt động vận chuyển và tập kết nguyên vật liệu, hoạt động của máy móc thiết bị, thi công các công trình có lưu lượng, nồng độ phát sinh không đáng kể.

- Bụi, mùi, khí thải trong giai đoạn hoạt động phát sinh chủ yếu từ các dự án đầu tư thứ cấp với thành phần và tính chất tùy thuộc vào đặc trưng từng ngành nghề.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Khối lượng chất thải xây dựng phát sinh trong giai đoạn xây dựng khoảng 56 tấn/toàn thời gian thi công (khoảng 12 tháng), thành phần chủ yếu là phế thải xây dựng như bao bì các loại, gạch vỡ,...

- Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường trong quá trình vận hành khoảng 15,81 tấn/ngày gồm 14,56 tấn/ngày là chất thải rắn công nghiệp từ các nhà đầu tư thứ cấp; 1,25 tấn/ngày từ các công trình đầu mối, hạ tầng kỹ thuật. Thành phần chất thải này phụ thuộc vào ngành nghề và công nghệ sản xuất của nhà đầu tư thứ cấp.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

- Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn xây dựng khoảng 462 kg/toàn thời gian thi công (12 tháng), thành phần chủ yếu là giẻ lau dính dầu, bao bì chứa thành phần nguy hại (sơn, dầu, nhớt,...), que hàn, dầu nhớt thải,...

- Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn vận hành từ hoạt động kinh doanh hạ tầng kỹ thuật của dự án khoảng 224.969 kg/năm, thành phần chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang thải, dầu nhớt thải, bao bì chứa thành phần nguy hại, bùn thải, ...

2.6. Quy mô, tính chất của chất thải khác:

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn xây dựng khoảng 60 - 100 kg/ngày, chủ yếu là các thành phần hữu cơ, vô cơ.

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình vận hành khoảng 13,75 tấn/ngày gồm 12,5 tấn/ngày từ sinh hoạt của công nhân và 1,25 tấn/ngày từ hoạt động của khu điều hành dịch vụ, thành phần chủ yếu là chất hữu cơ, chất vô cơ.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

3.1. Về thu gom, xử lý nước thải:

- Trong giai đoạn xây dựng: Dự án sử dụng nhà vệ sinh có bể tự hoại 3 ngăn. Nhà vệ sinh đã xây dựng và đang sử dụng cho quá trình thi công xây dựng.

- Trong giai đoạn vận hành: Dự án xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải từ các nguồn phát sinh về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.500 m³/ngày đêm. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A, K_q = 0,9; K_f=1 trước khi xả ra mương thoát nước bên đường Đông Hà - Gia Huynh.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục các thông số: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, COD, SS, Amoni tại mương quan trắc nước

thải sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải khi xả thải ra ngoài của Dự án theo quy định.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

- Trong giai đoạn xây dựng: Chủ dự án và nhà thầu phải có trách nhiệm phối hợp, thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường về khí thải, bụi, độ ồn, độ rung theo quy định; có kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường trước khi thi công xây dựng; các thiết bị, máy móc, phương tiện thi công phải được kiểm soát, đảm bảo đạt tiêu chuẩn về khí thải; đảm bảo về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định.

- Trong giai đoạn vận hành: Bụi, khí thải, mùi phát sinh từ các dự án đầu tư thứ cấp do các dự án đầu tư thứ cấp tự kiểm soát đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Chủ dự án có trách nhiệm giám sát, nhắc nhở, hướng dẫn các dự án đầu tư thứ cấp tuân thủ các quy định của pháp luật trong suốt quá trình hoạt động.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải xây dựng được quản lý, thu gom vào cuối mỗi ngày và bán phế liệu.

- Chất thải từ các dự án đầu tư thứ cấp: Các dự án đầu tư thứ cấp tự bố trí khu vực lưu trữ chất thải trong khuôn viên đất thuê của mình, tự thu gom, phân loại, lưu chứa và chuyển giao chất thải cho các đơn vị thu gom có chức năng theo đúng quy định. Chất thải từ hoạt động của các dự án đầu tư thứ cấp không đưa về trạm trung chuyển rác hay khu vực chứa chất thải của cụm công nghiệp.

- Chất thải từ các hoạt động kinh doanh hạ tầng, dịch vụ do chủ dự án quản lý, vận hành: Dự án có bố trí trạm trung chuyển rác 6.774,2 m² phục vụ lưu trữ chất thải rắn từ các hoạt động kinh doanh hạ tầng, dịch vụ do chủ dự án quản lý, vận hành như rác sinh hoạt từ nhà điều hành, các khu dịch vụ, rác thu gom dọc các đường giao thông, chất thải từ trạm xử lý nước thải. Chất thải được phân loại, thu gom mỗi ngày và bán phế liệu hoặc chuyển giao cho đơn vị vận chuyển, xử lý có chức năng.

3.4. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn xây dựng được thu gom vào các thùng chứa 20 lít riêng biệt, bố trí 01 khu vực lưu giữ tạm thời và thực hiện đúng trách nhiệm của chủ nguồn thải theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

- Chất thải nguy hại từ các dự án đầu tư thứ cấp: Các dự án đầu tư thứ cấp tự bố trí khu vực lưu trữ chất thải nguy hại trong khuôn viên đất thuê của mình, tự thu gom, phân loại, lưu chứa và chuyển giao chất thải cho các đơn vị thu gom có chức năng theo đúng quy định. Chất thải từ hoạt động của các dự án đầu tư thứ cấp không đưa về trạm trung chuyển rác hay khu vực chứa chất thải của cụm công nghiệp.

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động kinh doanh hạ tầng, dịch vụ do chủ dự án quản lý, vận hành: Chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn vận hành được thu gom vào các thùng có thể tích 240 lít riêng biệt, bố trí 01 kho chứa tạm thời và thực hiện đúng trách nhiệm của chủ nguồn thải theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.5. Biện pháp lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải khác:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn xây dựng thu gom, bố trí 02 thùng chứa có thể tích 180 lít/thùng được thu gom về khu vực lưu trữ tạm và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Chất thải sinh hoạt từ các dự án đầu tư thứ cấp: Các dự án đầu tư thứ cấp tự bố trí khu vực lưu trữ chất thải sinh hoạt trong khuôn viên đất thuê của mình, tự thu gom, phân loại, lưu chứa và chuyển giao chất thải cho các đơn vị thu gom có chức năng theo đúng quy định. Chất thải từ hoạt động của các dự án đầu tư thứ cấp không đưa về trạm trung chuyển rác hay khu vực chứa chất thải của cụm công nghiệp.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động kinh doanh hạ tầng, dịch vụ do chủ dự án quản lý, vận hành: được thu gom bằng các thùng chứa dung tích 45 – 120 – 330 lít đặt tại văn phòng, khu vệ sinh, nhà ăn, dọc đường nội bộ; cuối ngày thu gom về khu chứa chất thải tập trung và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

3.6. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các dự án đầu tư thứ cấp do các dự án đầu tư thứ cấp tự kiểm soát đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Chủ dự án có trách nhiệm giám sát, nhắc nhở, hướng dẫn các dự án đầu tư thứ cấp tuân thủ các quy định của pháp luật trong suốt quá trình hoạt động.

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các hoạt động kinh doanh hạ tầng, dịch vụ do chủ dự án quản lý, vận hành: Trồng cây xanh để tạo dải phân cách; lắp đặt cụm máy, thiết bị trên các bộ quán tính và lò xo giảm chấn, lắp đệm chống

ồn, rung; trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc theo quy định,...

3.7. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Xây dựng 02 hồ sự cố có khả năng lưu giữ nước thải 2 ngày và lắp đặt bơm để có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải trong trường hợp xảy ra sự cố.

- Chủ dự án thực hiện các biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố về an toàn, vệ sinh lao động, cháy nổ, sự cố môi trường khác theo quy định.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án: Dự án có 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất công suất 2.500 m³/ngày đêm.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án:

5.1. Giám sát giai đoạn xây dựng

- Giám sát chất thải rắn:

+ Chủ dự án có trách nhiệm quản lý, theo dõi, thống kê số lượng, chủng loại và thành phần chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại tại khu vực xây dựng của dự án.

+ Vị trí giám sát: Trong khu vực xây dựng dự án.

+ Tần suất giám sát: Thường xuyên.

- Giám sát chất lượng không khí nơi làm việc:

+ Vị trí giám sát: 01 điểm trong khu vực xây dựng dự án.

+ Thông số giám sát: Bụi, tiếng ồn, độ rung, vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm).

+ Tần suất giám sát: 06 tháng/01 lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 27/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Giám sát khác:

+ Nội dung giám sát: Sự tồn đọng, khả năng thoát của các tuyến thoát nước sinh hoạt, nước mưa, nước thải thi công. Xác định yếu tố gây cản trở đến khả năng thoát nước và làm gia tăng nồng độ chất bẩn trong các loại nước thải. Điều kiện vệ sinh, mức độ tiện nghi của các khu nhà vệ sinh công cộng trên công trường. Xác định yếu tố làm giảm điều kiện vệ sinh tại các khu vực.

- + Vị trí giám sát: Trong phạm vi xây dựng dự án.
- + Tần suất giám sát: Thường xuyên.

5.2. Giám sát giai đoạn vận hành thử nghiệm

Chủ dự án thực hiện giám sát theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

a. Quan trắc tự động, liên tục nước thải:

- Vị trí giám sát: Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục tại hố gom nước thải đầu vào và bể quan trắc tự động nước thải sau xử lý.
- Tần suất giám sát: Liên tục 24/24 giờ.
- Thông số giám sát: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, COD, SS, Amoni.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

b. Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất, hiệu quả từng công đoạn xử lý nước thải:

- Thời gian đánh giá ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.
- Tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của từng công đoạn xử lý).
- Vị trí giám sát: Tại vị trí đầu vào, đầu ra công đoạn xử lý chính của hệ thống xử lý nước thải (4 vị trí tại hố gom, bể lắng hóa lý, bể lắng sinh học và bể quan trắc tự động).
- Thông số giám sát:
 - + Tại hố gom và bể quan trắc tự động: Tất cả các chỉ tiêu của QCVN 40:2011/BTNMT, trừ tổng hoạt độ phóng xạ α , β .
 - + Tại bể lắng hóa lý: pH, COD, SS, độ màu, BOD₅, Amoni, tổng N, tổng P, Cr⁶⁺. Tại bể lắng sinh học: pH, COD, SS, độ màu, BOD₅, Amoni, tổng N, tổng P, coliform.
- Quy chuẩn so sánh: Đánh giá hiệu suất xử lý của từng công đoạn xử lý theo thiết kế (không áp dụng quy chuẩn so sánh) để làm cơ sở hiệu chỉnh cho phù hợp.

c. Giai đoạn vận hành ổn định:

- Thời gian đánh giá là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh.
- Vị trí giám sát: Tại vị trí đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

- Tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải);

- Thông số quan trắc: Tất cả các chỉ tiêu của QCVN 40:2011/BTNMT, trừ tổng hoạt độ phóng xạ α , β .

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

5.3. Giám sát giai đoạn vận hành thương mại

a. Giám sát chất thải rắn:

- Chủ dự án có trách nhiệm quản lý, theo dõi, thống kê số lượng, chủng loại và thành phần rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại trong quá trình vận hành của dự án.

- Vị trí giám sát: Trong phạm vi dự án.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên.

b. Giám sát bùn thải:

- Vị trí giám sát: 01 mẫu bùn sau ép tại nhà chứa bùn.

- Thông số giám sát: Asen, Bari, Bạc, Cadimi, Chì, Coban, kẽm, Niken, Selen, Thủy ngân, Crom VI, Tổng Xyanua, tổng Dầu, Phenol, Benzen, Clobenzen, Toluen, Naphtalen.

- Tần suất giám sát: 3 tháng/1 lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

c. Giám sát chất lượng nước thải:

- *Quan trắc tự động, liên tục nước thải:*

+ Vị trí giám sát: Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục tại hồ gom nước thải đầu vào và bể quan trắc tự động nước thải sau xử lý.

+ Tần suất giám sát: liên tục 24/24 giờ.

+ Thông số giám sát: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, COD, SS, Amoni.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- *Giám sát định kỳ nước thải trước và sau xử lý:*

+ Vị trí giám sát: Nước thải trước xử lý tại hồ gom và nước thải sau xử lý tại bể quan trắc tự động.

+ Thông số giám sát: Tất cả các chỉ tiêu của QCVN 40:2011/BTNMT, trừ tổng hoạt động phóng xạ α , β và các chỉ tiêu đã quan trắc tự động.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/01 lần.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

5.4. Thực hiện quản lý, báo cáo định kỳ:

- Chủ dự án tổ chức thực hiện quan trắc và giám sát môi trường định kỳ, quản lý chất thải rắn sinh hoạt, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, quản lý chất thải nguy hại, quản lý kết quả giám sát, hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các báo cáo môi trường khác, được lồng ghép trong cùng một báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ.

- Chủ dự án có trách nhiệm lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường quy định; lưu giữ các tài liệu liên quan đến báo cáo để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện công tác thanh, kiểm tra và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) được gửi tới các cơ quan quản lý trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo./.